# CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN **NƯỚC TRONG** NUOC TRONG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Số: 21 /2025/CBTT-NTH No: 21 /2025/CBTT-NTH

"V/v/Ref: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024/ Disclosure information of Financial Report for the 4th Quarter of 2024"

# CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 01 năm 2025 Quang Ngai, January 16, 2025

Kính gửi/*To*: - Uy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

: Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong/Nuoc Trong Tên công ty/*Name of company* 

Hydropower Joint Stock Company

: NTH Mã chứng khoán/Stock symbol

Dia chỉ tru sở chính/Address of

headoffice

Thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi,

Việt Nam/Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha

District, Quang Ngai Province, Vietnam.

Fax: (0255) 381 9598 Điện thoại/Telephone : (0255) 381 9662

Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Giám đốc Người thực hiện CBTT/

Position: Director Mr. Ngo Trung Dung Spokesman

□ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ Loai thông tin công bố/ Information disclosure type 24 hours Request Abnormal Periodic

: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024/ Financial Report for the Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure 4th Quarter of 2024.

Địa chỉ Website công bố thông tin/Website address for information disclosure: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nôi dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

#### Noi nhận/Recipients:

- Như trên/As above; HĐQT, BKS (b/c)/Board of Directors, Supervisory Board (report);
- Luu/Kept at: VT/Archived

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE PERSON

GALING Trung Dũng

# INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 4th quarter of 2024

| INDEX   | K   | Page   |
|---------|---|--------|
|         |   |        |
|         |   |        |
|         |   |        |
| Interim | financial report                          |        |
| •       | Interim balance sheet                     | 1 - 4  |
| •       | Interim income statement                  | 5      |
| •       | Interim cash flow statement               | 6 - 7  |
| •       | Notes to the interim financial statements | 8 - 21 |



# Form: B01a-DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance)

# INTERIM BALANCE SHEET

(Full presentation) **Quarter 4 2024** 

As at 31 December 2024

Currency: VND

| Item   | Code | Note | Quarter-end<br>balance | Year-opening balance |
|--|------|------|------------------------|----------------------|
| 1  | 2    | 3    | 4                      | 5                    |
| A. CURRENT ASSETS                                      | 100  |      | 37,867,702,215         | 48,738,399,706       |
| I. Cash and cash equivalents                           | 110  |      | 21,156,348,340         | 32,156,932,855       |
| 1. Cash  | 111  | 5    | 15,656,348,340         | 15,156,932,855       |
| 2. Cash equivalents                                    | 112  | 6    | 5,500,000,000          | 17,000,000,000       |
| II. Short-term financial investments                   | 120  |      |                        |                      |
| 1. Trading securities                                  | 121  |      |                        |                      |
| 2. Provision for devaluation of trading securities (*) | 122  |      |                        |                      |
| 3. Held-to-maturity investments                        | 123  |      |                        |                      |
| III. Short-term receivables                            | 130  |      | 15,856,202,173         | 15,824,754,891       |
| 1. Short-term trade receivables                        | 131  | 7    | 15,675,933,930         | 15,744,396,756       |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                 | 132  | 8    | 151,819,627            | 54,500,000           |
| 3. Short-term intra-company receivables                | 133  |      |                        |                      |
| 4. Receivables according to scheduled progress         | 134  |      | · ·                    |                      |
| 5. Short-term loan receivables                         | 135  |      |                        |                      |
| 6. Other short-term receivables                        | 136  | 9    | 28,448,616             | 25,858,135           |
| 7. Provision for doubtful short-term receivables (*)   | 137  |      |                        |                      |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution              | 139  |      |                        | , n                  |
| IV. Inventories  | 140  | 10   | 727,970,107            | 717,356,909          |
| 1. Inventories   | 141  |      | 727,970,107            | 717,356,909          |
| 2. Provision for decline in value of inventories (*)   | 149  |      |                        |                      |
| V. Other current assets                                | 150  |      | 127,181,595            | 39,355,051           |
| 1. Short-term prepaid expenses                         | 151  | 11.a | 127,181,595            | 39,355,051           |
| 2. Deductible value-added tax                          | 152  |      |                        |                      |
| 3. Taxes and other receivables from the State          | 153  |      |                        |                      |
| 4. Government bonds purchased for resale               | 154  |      |                        |                      |
| 5. Other current assets                                | 155  |      |                        |                      |
| B. NON-CURRENT ASSETS                                  | 200  |      | 166,023,285,967        | 185,863,250,577      |
| I. Long-term receivables                               | 210  |      |                        |                      |
| 1. Long-term trade receivables                         | 211  |      |                        |                      |
| 2. Long-term prepayments to suppliers                  | 212  |      |                        | <                    |
| 3. Working capital provided to sub-units               | 213  |      |                        |                      |
| 4. Long-term intra-company receivables                 | 214  |      |                        |                      |
| 5. Long-term loan receivables                          | 215  |      |                        |                      |
| 6. Other long-term receivables                         | 216  |      |                        |                      |
| 7. Provision for doubtful long-term receivables (*)    | 219  |      |                        |                      |

| Item   | Code | Note | Quarter-end<br>balance | Year-opening balance |
|--|------|------|------------------------|----------------------|
| 1  | 2    | 3    | 4                      | 5                    |
| II. Fixed assets   | 220  |      | 164,094,162,100        | 183,213,253,464      |
| Tangible fixed assets                                      | 221  | 12   | 164,000,168,302        | 183,119,259,666      |
| - Cost   | 222  |      | 395,769,561,432        | 395,374,774,395      |
| - Accumulated depreciation (*)                             | 223  |      | (231,769,393,130)      | (212,255,514,729)    |
| 2. Finance lease assets                                    | 224  |      |                        |                      |
| - Cost   | 225  |      |                        |                      |
| - Accumulated depreciation (*)                             | 226  |      |                        | 12                   |
| 3. Intangible fixed assets                                 | 227  | 13   | 93,993,798             | 93,993,798           |
| - Cost   | 228  |      | 93,993,798             | 93,993,798           |
| - Accumulated amortization (*)                             | 229  |      |                        |                      |
| III. Investment properties                                 | 230  |      |                        |                      |
| - Cost   | 231  |      |                        | -                    |
| - Accumulated depreciation (*)                             | 232  |      |                        |                      |
| IV. Non-current assets in progress                         | 240  |      |                        | 111,250,000          |
| 1. Long-term work in progress                              | 241  |      |                        | 2                    |
| 2. Construction in progress                                | 242  | 14   |                        | 111,250,000          |
| V. Long-term financial investments                         | 250  |      |                        |                      |
| Investments in subsidiaries                                | 251  |      |                        |                      |
| 2. Investments in joint ventures and associates            | 252  |      |                        |                      |
| 3. Equity investments in other entities                    | 253  |      |                        |                      |
| 4. Provision for long-term financial investments (*)       | 254  |      |                        |                      |
| 5. Held-to-maturity investments                            | 255  |      |                        |                      |
| VI. Other non-current assets                               | 260  |      | 1,929,123,867          | 2,538,747,113        |
| 1. Long-term prepaid expenses                              | 261  | 11.b | 1,929,123,867          | 2,538,747,113        |
| 2. Deferred income tax assets                              | 262  |      |                        |                      |
| 3. Equipment and spare parts                               | 263  |      |                        | *                    |
| 4. Other non-current assets                                | 268  |      |                        |                      |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)                             | 270  |      | 203,890,988,182        | 234,601,650,283      |
| RESOURCES  |      |      |                        |                      |
| C - LIABILITIES  | 300  |      | 17,306,139,176         | 56,808,831,972       |
| I. Current liabilities                                     | 310  |      | 17,306,139,176         | 56,808,831,972       |
| Short-term trade payables                                  | 311  | 15   | 3,427,072,709          | 1,809,284,255        |
| 2. Short-term advances from customers                      | 312  |      |                        |                      |
| 3. Taxes and amounts payable to the State                  | 313  | 16   | 5,108,944,956          | 5,264,761,669        |
| 4. Payables to employees                                   | 314  |      | 1,744,109,409          | 1,743,237,834        |
| 5. Short-term accrued expenses                             | 315  |      |                        |                      |
| 6. Short-term intra-company payables                       | 316  |      |                        |                      |
| 7. Payables according to progress of construction contract | 317  |      |                        |                      |
| 8. Short-term unearned revenue                             | 318  |      |                        |                      |
| 9. Other short-term payables                               | 319  | 17   | 500,579,575            | 11,226,695,075       |
| 10. Short-term loans and finance lease liabilities         | 320  | 18   |                        | 31,233,499,989       |
| 11. Provision for short-term payables                      | 321  |      |                        |                      |



| Item  | Code        | Note | Quarter-end<br>balance | Year-opening balance |
|---|-------------|------|------------------------|----------------------|
| 1   | 2           | 3    | 4                      | 5                    |
| 12. Reward and welfare fund   | 322         |      | 6,525,432,527          | 5,531,353,150        |
| 13. Price stabilization fund  | 323         |      |                        |                      |
| 14. Government bonds purchased for resale   | 324         |      |                        |                      |
| II. Non-current liabilities   | 330         |      |                        | 9                    |
| 1. Long-term trade payables   | 331         |      |                        |                      |
| 2. Long-term advances from customers  | 332         |      |                        |                      |
| 3. Long-term accrued expenses   | 333         |      |                        |                      |
| 4. Intra-company payables for working capital received                                | 334         |      |                        |                      |
| 5. Long-term intra-company payables   | 335         |      |                        | P.                   |
| 6. Long-term unearned revenue   | 336         |      |                        |                      |
| 7. Other long-term payables   | 337         |      | ,                      |                      |
| 8. Long-term loans and finance lease liabilities                                      | 338         |      |                        |                      |
| 9. Convertible bonds  | 339         |      |                        |                      |
| 10. Preference shares   | 340         |      |                        |                      |
| 11. Deferred tax liabilities  | 341         |      |                        |                      |
| 12. Provision for long-tern payables  | 342         |      |                        |                      |
| 13. Science and technology development fund   | 343         |      |                        |                      |
| D - EQUITY  | 400         | 19   | 186,584,849,006        | 177,792,818,311      |
| I. Owners' equity   | 410         | 19   | 186,584,849,006        | 177,792,818,311      |
| 1. Contributed capital  | 411         | 19   | 108,020,530,000        | 108,020,530,000      |
| - Ordinary shares with voting rights  | 411a        | 19   | 108,020,530,000        | 108,020,530,000      |
| - Preference shares   | 411b        |      |                        |                      |
| 2. Capital surplus  | 412         |      |                        |                      |
| 3. Conversion options on convertible bonds  | 413         |      |                        |                      |
| 4. Other capital  | 414         |      |                        |                      |
| 5. Treasury stocks (*)  | 415         |      |                        |                      |
| 6. Revaluation differences on asset   | 416         |      |                        |                      |
| 7. Foreign exchange differences   | 417         |      |                        |                      |
| 8. Investment and development fund  | 418         | 19   | 17,605,574,774         | 15,041,374,974       |
| 9. Enterprise reorganization assistance fund  | 419         |      |                        |                      |
| 10. Other equity funds  | 420         |      |                        |                      |
| 11. Undistributed profit after tax  | 421         | 19   | 60,958,744,232         | 54,730,913,337       |
| - Undistributed profit after tax up to the end of the prior                           | 421a        |      | 25,605,200,837         | 26,669,026,107       |
| period  |             |      | 35,353,543,395         | 28,061,887,230       |
| - Undistributed profit after tax of the current period  12. Capital expenditure funds | 421b<br>422 |      | 30,303,043,393         | 20,001,007,230       |
|   |             |      |                        |                      |
| II. Other resources and funds  1. Financial resources                                 | 430         |      |                        | 2                    |
|   | 431         |      | -                      |                      |
| 2. Non-business funds used for fixed asset acquisitions                               |             |      | 202 000 000 402        | 224 604 650 202      |
| TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)   | 440         |      | 203,890,988,182        | 234,601,650,283      |



**Preparer** 

(Signature, Full Name)

Tran Duc Nhat

- Practicing certificate No.

- Accounting service provider:

**Chief Accountant** 

(Signature, Full Name)

**Tran Duc Nhat** 

Prepared on 15 January 2025

130032 Director

(Signature, Full Name, with Seal)

Ngo Trung Dung

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance)

# INTERIM INCOME STATEMENT

(Full presentation)

Quarter 4 2024

Currency: VND

|   |                        |      |                |                 | 0001010                  | y. VIVD         |  |
|---|------------------------|------|----------------|-----------------|--------------------------|-----------------|--|
|   |                        |      | Q              | 14              | Accumulated from th      |                 |  |
| Thomas  | Codo                   | Note |                |                 | beginning of the year to |                 |  |
| Item  | Code Note Current year |      | Prior year     | Current<br>year | Prior year               |                 |  |
| - 1   | 2                      | 3    | 4              | 5               | 6                        | 7               |  |
| Revenue from sales and service provision                        | 01                     | 20   | 33,070,133,435 | 33,563,042,402  | 107,631,651,286          | 115,836,998,233 |  |
| 2. Deductions   | 02                     |      |                |                 |                          |                 |  |
| 3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)  | 10                     |      | 33,070,133,435 | 33,563,042,402  | 107,631,651,286          | 115,836,998,233 |  |
| 4. Cost of goods sold   | 11                     | 21   | 14,088,982,441 | 14,252,277,678  | 47,786,383,218           | 49,613,503,635  |  |
| 5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11) | 20                     |      | 18,981,150,994 | 19,310,764,724  | 59,845,268,068           | 66,223,494,598  |  |
| 6. Financial income   | 21                     | 22   | 23,679,555     | 106,326,693     | 183,697,920              | 471,747,170     |  |
| 7. Financial expenses   | 22                     | 23   | 73,742,055     | 790,507,054     | 1,278,217,242            | 3,813,270,581   |  |
| - Including: Interest expenses                                  | 23                     |      | 73,742,055     | 790,507,054     | 1,278,217,242            | 3,813,270,581   |  |
| 8. Selling expenses   | 25                     |      |                |                 |                          |                 |  |
| 9. Administrative expenses                                      | 26                     | 24   | 1,654,808,655  | 1,704,798,090   | 4,668,928,405            | 4,747,467,767   |  |
| 10. Operating profit $(30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)$          | 30                     |      | 17,276,279,839 | 16,921,786,273  | 54,081,820,341           | 58,134,503,420  |  |
| 11. Other income  | 31                     | 25   |                | 3,600,000       |                          | 3,600,000       |  |
| 12. Other expenses  | 32                     |      |                |                 | 53,212,185               | 10,055,002      |  |
| 13. Other profit (40 = 31 - 32)                                 | 40                     |      |                | 3,600,000       | (53,212,185)             | (6,455,002)     |  |
| 14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)                 | 50                     | v.   | 17,276,279,839 | 16,925,386,273  | 54,028,608,156           | 58,128,048,418  |  |
| 15. Current corporate income tax expense                        | 51                     | 26   | 877,562,506    | 859,416,739     | 2,744,612,161            | 2,943,611,496   |  |
| 16. Deferred corporate income tax expense                       | 52                     |      |                | -               |                          |                 |  |
| 17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)       | 60                     | 27   | 16,398,717,333 | 16,065,969,534  | 51,283,995,995           | 55,184,436,922  |  |
| 18. Basic earnings per share (*)                                | 70                     | 27   | 1,518          | 1,487           | 4,748                    | 5,109           |  |
| 19. Diluted earnings per share (*)                              | 71                     | 27   | 1,518          | 1,487           | 4,748                    | 5,109           |  |

Note: (\*) Applicable only to joint-stock companies

Preparer

(Signature, Full Name)

**Chief Accountant** 

(Signature, Full Name)

Tran Duc Nhat

ahal

Prepared on 15 January 2025

Director

(Signature, Full Name, with Seal)

CÔ PHÂN HỦY ĐIỆN

NUÓC TRONG

Ngo Trung Dung

- Tran Duc Nhat
- Accounting service provider:

- Practicing certificate No.:

# Form: B03a-DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance)

# INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Full presentation)

(Using the direct method)

**Quarter 4 2024** 

Currency: VND

|   |        | 4    | Currency: VND                    |                  |  |
|---|--------|------|----------------------------------|------------------|--|
|   | Code N |      | Accumulated from the             |                  |  |
| Item  |        | Note | beginning of the year to the end |                  |  |
|   |        |      | Current year                     | Prior year       |  |
| 1   | 2      | 3    | 4                                | 5                |  |
| I. Cash flows from operating activities                                 |        | 10   |                                  |                  |  |
| 1. Cash receipts from sales, service provision and other income         | 01     |      | 107,695,042,791                  | 130,005,676,401  |  |
| 2. Cash paid to suppliers   | 02     |      | (888,211,414)                    | (18,751,854,406) |  |
| 3. Cash paid to employees   | 03     |      | (10,061,482,904)                 | (10,527,430,406) |  |
| 4. Loan interest paid   | 04     |      | (1,303,978,392)                  | (4,857,606,853)  |  |
| 5. Corporate income tax paid  | 05     |      | (2,943,611,496)                  | (2,968,272,327)  |  |
| 6. Other cash receipts from operating activities                        | 06     |      | 8,655,796,535                    | 12,678,563,538   |  |
| 7. Other payments for operating activities                              | 07     |      | (52,218,815,116)                 | (24,122,431,418) |  |
| Net cash from operating activities                                      | 20     |      | 48,934,740,004                   | 81,456,644,529   |  |
| II. Cash flows from investing activities                                |        |      |                                  |                  |  |
| Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets  | 21     |      |                                  | (106,250,000)    |  |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets | 22     |      |                                  |                  |  |
| 3. Cash paid for loans, acquisition of debt instruments                 | 23     |      | g 9                              |                  |  |
| 4. Recovery of loans, resales of debt instruments                       | 24     |      |                                  |                  |  |
| 5. Cash paid for capital contribution in other entities                 | 25     |      |                                  |                  |  |
| 6. Recovery of capital contribution in other entities                   | 26     |      |                                  | 8                |  |
| 7. Loan interest, dividends and profit received                         | 27     |      | 183,697,920                      | 471,747,170      |  |
| Net cash from investing activities                                      | 30     |      | 183,697,920                      | 365,497,170      |  |
| III. Cash flows from financing activities                               |        | -    |                                  |                  |  |
| 1. Proceeds from stock issuance, capital contribution                   | 31     |      | ¥                                | ,                |  |
| 2. Repayments of contributed capital, recall of issued stocks           | 32     |      |                                  |                  |  |
| 3. Proceeds from borrowings   | 33     |      |                                  |                  |  |
| 4. Repayment of borrowings  | 34     |      | (31,233,499,989)                 | (18,730,500,000) |  |
| 5. Cash paid for finance leases   | 35     |      |                                  |                  |  |
| 6. Cash paid for dividends, profit to owners                            | 36     |      | (28,885,522,450)                 | (37,876,762,000) |  |
| Net cash from financing activities                                      | 40     | n    | (60,119,022,439)                 | (56,607,262,000) |  |
| Net cash flows for the period $(50 = 20 + 30 + 40)$                     | 50     |      | (11,000,584,515)                 | 25,214,879,699   |  |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period                | 60     |      | 32,156,932,855                   | 6,942,053,156    |  |
| Impacts of exchange rate fluctuations                                   | 61     |      |                                  |                  |  |

# NUOC TRONG HYDRO-POWER JOINT STOCK COMPANY

Tax identification number:4300322171

| Item   | Code | Note | Accumulated from the beginning of the year to the end |                |
|--|------|------|---|----------------|
|  |      |      | Current year  | Prior year     |
| 1  | 2    | 3    | 4   | 5              |
| Cash and cash equivalents at the end of the period $(70 = 50 + 60 + 61)$ | 70   |      | 21,156,348,340  | 32,156,932,855 |

Prepared on 15 January 2025

**Preparer** 

(Signature, Full Name)

**Chief Accountant** 

(Signature, Full Name)

**Tran Duc Nhat** 

Director

(Signature Full Name, with Seal)

CÔNG TY CỘ PHẨN

THỦY ĐIỆ NƯỚC TRON

Ngo Trung Dung

**Tran Duc Nhat** 

- Practicing certificate No.:

- Accounting service provider:

Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Form B 09 - DN

Issued under Circular 200/2014/TT - BTC
dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance

# 1. Nature of operations

#### 1.1. Overview

Nuoc Trong Hydro-Power Joint Stock Company ("the Company") was incorporated under Business Registration Certificate No. 3403000027 dated 11/02/2004 issued by the Quang Ngai Department of Planning and Investment. Since its establishment, the Company has amended its Business Registration Certificate 11 times (now the Enterprise Registration Certificate No. 4300322171), with the latest amendment dated 19/08/2023. The Company is an independent accounting entity, operating in accordance with the Enterprise Law, its Charter and other relevant regulations.

The Company received approval to list its common shares on the Hanoi Stock Exchange with the ticker symbol NTH. The shares commenced trading on 19/06/2019.

Charter capital: VND108,020,530,000.

# 1.2. Principal scope of business: Production and sale of commercial electricity

# 1.3. Operating activities

- Electric power generation, transmission and distribution: Production and trading of electricity;
- Construction of utility projects: Construction of hydraulic works, installation of electrical works, and substations with a voltage level of 35 kV;
- Construction of roads and railways: Construction of roads;
- Construction of other civil engineering projects: Construction of industrial projects;
- Construction of buildings;
- Quarrying of stone, sand, gravel, and clay;
- Wholesale of construction materials and other installation supplies;
- Trading of own or rented property and land use rights: Investment in and trading of infrastructure, real estate, and property;
- Manufacture of clay building materials;
- Wholesale of metals and metal ores: Trading of iron and steel;
- Restaurants and mobile food service activities;
- Travel agency activities;
- Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods: Renting and leasing of heavy equipment;
- Short-term accommodation activities: Hotels;
- Tour operator activities.

#### 1.4. Normal course of business cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

# 2. Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period starts on 1 January and ends on 31 December.

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

These interim financial statements are prepared for the  $4^{th}$  quarter of 2024 (from 01/10/2024 to 31/12/2024).

Financial statements and accounting transactions are expressed in Vietnamese Dong (VND).

### 3. Applied accounting standards and accounting system

The Company adopted the Vietnamese Corporate Accounting System guided in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance.

# 4. Summary of significant accounting policies

### 4.1 Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, cash at bank and cash in transit.

All short-term investments which are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date, that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at reporting date shall be recognized as cash equivalents.

#### 4.2 Receivables

Receivables include trade receivables and other receivables.

- Trade receivables are trade-related amounts arising from trading activities between the Company and its customers;
- Other receivables include non-trade amounts which are not related to trading activities, intracompany transactions.

Receivables are recorded at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts represents the amounts of outstanding receivables at the balance sheet date, which have been overdue for over 6 months or which have not been overdue but the debtor is in the state of insolvency, winding up, missing or running away... Provision is made as guided by Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7/12/2009 of the Ministry of Finance.

#### 4.3 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Cost of inventories is calculated using the weighted average method and accounted for using the perpetual method. Accordingly, the value of materials and goods is determined to comprise costs of purchase, costs of conversion and any directly attributable costs of bringing the inventories to their present location and condition.

Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs of completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Provision for decline in value of inventories is made for each kind of inventories when the net realizable value of that kind of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7/12/2009 by the Ministry of Finance.

#### 4.4 Tangible fixed assets

#### Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible assets comprises their purchase price and all the costs incurred by the Company to acquire those assets as of the time of putting such assets into the ready-for-use state. The costs incurred after the initial recognition of tangible fixed asset shall be recorded as increase in their

VG

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

historical cost if these costs are certain to augment future economic benefits obtained from the use of those assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

## **Depreciation**

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over their estimated useful lives. The depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 by the Ministry of Finance. Details are as follows:

| Kinds of assets          | <u>Depreciation period (years)</u> |
|--------------------------|------------------------------------|
| Buildings, architectures | 6 - 25                             |
| Machinery, equipment     | 6 - 20                             |
| Motor vehicles           | 6 - 17                             |
| Office equipment         | 3 - 5                              |

# 4.5 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses. These are expenditures that have been incurred but related to the operations of many accounting periods. The Company's primary prepayments are as follows:

- Costs of tools and instruments being put into use are amortized in accordance with the straightline method for a period ranging from 1 year to 3 years;
- Other prepaid expenses: the Company selects appropriate method and criteria of allocation over the period in which economic benefits are expected to be received based on the nature and extent of the prepaid expenses.

#### 4.6 Payables

Payables include: trade payables and other payables.

- Trade payables are trade-related amounts, arising from trading activities between the company and its suppliers;
- Other payables are non-trade amounts, which are not related to trading activities, intra-company transactions.

Payables are recognized at cost and reported as short-term or long-term payables based on the remaining terms at the balance sheet date.

Payables are monitored according to their creditors, principal terms, remaining terms and original currencies.

# 4.7 Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are recorded at cost and classified into current and non-current liabilities based on the remaining terms at the balance sheet date.

The Company monitors loans and finance lease liabilities according to their creditors, loan agreements, principal terms, remaining terms and original currencies.

#### Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred, except to the extent that they qualify the conditions to be capitalized in accordance with Accounting Standard "Borrowing costs".

# Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Borrowing costs associated with a particular borrowing for the purpose of obtaining a qualifying asset shall be capitalized as part of the cost of that asset. For general borrowing funds, the borrowing costs eligible for capitalization in the period shall be determined according to the capitalization rate, which is the weighted average of the borrowing costs applicable to the borrowings of the Company that are outstanding during the period.

Capitalization of borrowing costs shall be suspended during extended periods in which it suspends active development of a qualifying asset, except to the extent that the suspension is necessary. Capitalization shall be ceased when substantially all the activities necessary to prepare the qualifying asset for its intended use or sale are complete.

### 4.8 Accrued expenses

Accruals are recognized for amount to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

# 4.9 Owners' equity

Paid-in capital represents the amount of capital actually contributed by shareholders.

#### Profit distribution

Profit after corporate income tax is available for appropriation to funds and to shareholders as provided for in the Company's Charter or a resolution of the General Meeting of Shareholders.

The dividend and profit to be paid to the shareholders shall not exceed the undistributed profit after tax and with consideration of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flow and ability to pay dividends.

### 4.10 Recognition of revenue and other income

- Revenue from sales of commercial electricity is recognized based on documents confirming the power capacity delivered to the national power grid and the specific unit price applied according to the avoidable cost tariff issued annually by the Electricity Regulatory Authority of Vietnam.
- Revenue from financing activities is recognized when revenue is determined with relative certainty and it is possible to obtain economic benefits from the transactions. Accordingly, interest is recognized on the basis of the actual term and interest rates;
- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and recognized when it can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

# 4.11 Cost of goods sold

Cost of products, goods sold and services rendered shall be recognized in the correct accounting period in accordance with the matching principle and conservatism principle.

### 4.12 Financial expenses

Financial expenses reflect expenses or losses related to financial investment activities: interest expenses and other expenses attributable to investing activities.

#### 4.13 Administrative expenses

Administrative expenses reflect expenses actually incurred related to the overall administration of the Company.

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

# 4.14 Current corporate income tax expense, deferred corporate income tax expense

Corporate income tax expenses in the period include current income tax and deferred income tax.

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income in the period at the tax rates ruling at the balance sheet date. The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures as well as those of non-taxable or non-deductible income and expenses.

Deferred income tax is determined for temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liability and their carrying amount for financial reporting purpose.

### 4.15 Financial instruments

# **Initial recognition**

#### Financial assets

A financial asset is recognized initially at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of the asset. The Company's financial assets comprise cash on hand, short-term deposits, trade receivables, and other receivables.

#### Financial liabilities

A financial liability is recognized initially at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such liability. The Company's financial liabilities comprise loans, trade payables, accrued expenses and other payables.

#### Subsequent measurement

Currently, there has been no requirement for subsequent measurement of financial instruments.

### 4.16 Tax rates and charges payable to the State Budget which the Company applies

- Value-added tax (VAT): A VAT rate of 10% is applied to the sale of commercial electricity.
- Corporate income tax (CIT): The Company benefits from the following tax incentives for its hydropower project:
  - A preferential CIT rate of 10% is granted for 15 years, starting from the commencement of business operations of the investment project. Since 2012 was the first operational year of the Nuoc Trong Hydropower Plant, the Company is eligible for the 10% preferential CIT rate from 2012 to 2026.
  - A CIT exemption is provided for the first 4 years, followed by a 50% CIT liability reduction for the subsequent 9 years, beginning from the year the Company generates taxable income. The Company first incurred taxable income in 2015.
- Other taxes and obligations are fulfilled in accordance with the prevailing regulations.

# 4.17 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to (directly or indirectly) control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions.



Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Currency: VND

#### 5. Cash

|              | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|--------------|----------------|----------------|
| Cash on hand | 258,327,268    | 542,001,779    |
| Cash at bank | 15,398,021,072 | 14,614,931,076 |
| Total        | 15,656,348,340 | 15,156,932,855 |

# 6. Cash equivalents

|                       | 31/12/2024    | 01/01/2024     |
|-----------------------|---------------|----------------|
| 1-month term deposits | 5,500,000,000 | 17,000,000,000 |
| Total                 | 5,500,000,000 | 17,000,000,000 |

# 7. Short-term trade receivables

|                           | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Central Power Corporation | 15,675,933,930 | 15,744,396,756 |
| Total                     | 15,675,933,930 | 15,744,396,756 |

# 8. Short-term prepayments to suppliers

|   | 31/12/2024  | 01/01/2024 |
|---|-------------|------------|
| Viet Dragon Securities Corporation          | 12,500,000  | 12,500,000 |
| QN Environmental Technology Company Limited | 139,319,627 | 42,000,000 |
| Other suppliers                             | -           |            |
| Total                                       | 151,819,627 | 54,500,000 |

# 9. Other short-term receivables

|          | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------|------------|------------|
| Advances | 28,448,616 | 23,058,135 |
| Deposits | -          | 2,800,000  |
| Others   | -          | -          |
| Total    | 28,448,616 | 25,858,135 |

#### 10. Inventories

|                    | 31/12/2024  |           | 01/01/2024  |           |
|--------------------|-------------|-----------|-------------|-----------|
|                    | Cost        | Provision | Cost        | Provision |
| Materials          | 144,069,834 | -         | 93,239,636  | _         |
| Tools, instruments | 583,900,273 | -         | 624,117,273 | -         |
| Total              | 727,970,107 | _         | 717,356,909 | -         |
|                    |             |           |             | 9         |

Office

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

No inventories were pledged as security for borrowings as at 31/12/2024.

# 11. Prepaid expenses

# a. Short-term

|                            | 31/12/2024                              | 01/01/2024 |
|----------------------------|---|------------|
| Repair and insurance costs | , · · · · · · · · · · · · · · · · · · · | 5,743,499  |
| Others                     | 127,181,595                             | 33,611,552 |
| Total                      | 127,181,595                             | 39,355,051 |

# b. Long-term

|   | 30/09/2024    | 01/01/2024    |
|---|---------------|---------------|
| Periodic testing and inspection costs               | 74,262,836    | 179,872,366   |
| Repair costs  | 625,988,074   | 1,040,647,942 |
| Tools and instruments pending allocation            | 508,234,169   | 420,920,920   |
| Surface water exploitation and usage licensing fees | 269,035,456   | 307,469,092   |
| Others  | 451,603,332   | 589,836,793   |
| Total   | 1,929,123,867 | 2,538,747,113 |
|   |               |               |

# 12. Tangible fixed assets

|                       | Buildings,<br>architectures | Machinery,<br>equipment | Motor<br>vehicles | Office<br>equipment | Total           |
|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Cost                  |                             |                         |                   |                     |                 |
| Opening balance       | 127,597,945,414             | 170,474,614,849         | 97,356,144,224    | 340,856,945         | 395,769,561,432 |
| New purchases         | -                           | -                       | -                 | -                   | -               |
| Self-construction     | -                           | -                       | -                 | -                   | -               |
| Decreases             | -                           | -                       | -                 | -                   | <b>-</b>        |
| Closing balance       | 127,597,945,414             | 170,474,614,849         | 97,356,144,224    | 340,856,945         | 395,769,561,432 |
| Depreciation          |                             |                         |                   |                     |                 |
| Opening balance       | 66,787,366,998              | 102,876,345,704         | 57,144,810,124    | 114,784,491         | 226,923,307,317 |
| Charge for the period | 1,458,559,422               | 2,132,504,726           | 1,244,750,832     | 10,270,833          | 4,846,085,813   |
| Decreases             |                             | _                       | -                 |                     |                 |
| Closing balance       | 68,245,926,420              | 105,008,850,430         | 58,389,560,956    | 125,055,324         | 231,769,393,130 |
| Net book value        |                             |                         |                   |                     |                 |
| Opening balance       | 60,810,578,416              | 67,598,269,145          | 40,211,334,100    | 226,072,454         | 168,846,254,115 |
| Closing balance       | 59,352,018,994              | 65,465,764,419          | 38,966,583,268    | 215,801,621         | 164,000,168,302 |

• Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use as at 31/12/2024 is VND7,395,975,145.

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

# 13. Intangible fixed assets

|                     | Land use   |            |
|---------------------|------------|------------|
|                     | rights     | Total      |
| Cost                |            |            |
| Opening balance     | 93,993,798 | 93,993,798 |
| New purchases       |            |            |
| Closing balance     | 93,993,798 | 93,993,798 |
| Amortization        |            |            |
| Opening balance     | -          | -          |
| Charge for the year | -          | _          |
| Closing balance     |            |            |
| Net book value      |            |            |
| Opening balance     | 93,993,798 | 93,993,798 |
| Closing balance     | 93,993,798 | 93,993,798 |

The intangible fixed asset is the land use rights for Plot B5, IVB1 Area, South Tra Khuc River, Quang Ngai City.

# 14. Construction in progress

|   | 31/12/2024 | 01/01/2024  |
|---|------------|-------------|
| 35kV transmission line connecting the Nuoc Trong<br>Hydropower Plant to the 110kV substation, which is linked<br>to the 220kV Son Ha substation | -          | 111,250,000 |
| Total   | -          | 111,250,000 |

# 15. Short-term trade payables

|   | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
|---|---------------|---------------|
| Quang Ngai Irrigation and Drainage Management LLC | 2,603,716,047 | 1,357,242,726 |
| Quang Ngai Forest Protection & Development Fund   | 819,615,096   | 436,211,532   |
| Other suppliers                                   | 3,741,566     | 15,829,997    |
| Total   | 3,427,072,709 | 1,809,284,255 |

# 16. Taxes and amounts payable to the State budget

|                  | Openin     | g balance     | Amount to be  | Actual        | Closing    | g balance     |
|------------------|------------|---------------|---------------|---------------|------------|---------------|
|                  | Receivable | Payable       | paid          | amount paid   | Receivable | Payable       |
| VAT              | -          | 311,373,830   | 2,462,125,601 | 1,685,755,020 | -          | 1,087,744,411 |
| PIT              | -          | 817,907,530   | 22,827,864    | 821,810,466   | -          | 18,924,928    |
| Resource tax     | -          | 519,326,749   | 2,935,357,087 | 2,196,157,199 | -          | 1,258,526,637 |
| CIT              | -          | 1,866,186,474 | 877,562,506   |               | -          | 2,743,748,980 |
| Fees and charges | -          | · · · · · ·   | 451,587,500   | 451,587,500   | -          | -             |
| Total            | -          | 3,514,794,583 | 6,749,460,558 | 5,155,310,185 |            | 5,108,944,956 |

# Nuoc Tang Village, Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

# 17. Other short-term payables

|  | 31/12/2024  | 01/01/2024     |
|--|-------------|----------------|
| Social insurance, health insurance, unemployment insurance | 973,575     | 973,575        |
| Interest expense Dividends and profits payable             | 499,606,000 | 11,225,721,500 |
| Total  | 500,579,575 | 11,226,695,075 |

# 18. Loans and finance lease liabilities

# a. Short-term loans and finance lease liabilities

|                                    | Opening balance | Increases | Decreases     | Closing balance |
|------------------------------------|-----------------|-----------|---------------|-----------------|
| Short-term loans                   |                 | -         | · -           | -               |
| Current portion of long-term loans | 6,259,499,989   | -         | 6,259,499,989 | -               |
| Agribank – Quang Ngai<br>Province  | 6,259,499,989   | -         | 6,259,499,989 | -               |
| Total                              | 6,259,499,989   | -         | 6,259,499,989 | _               |

# b. Long-term loans and finance lease liabilities

| b. Long-term loans and final                         | Opening       |           |               | Closing |
|--|---------------|-----------|---------------|---------|
|  | balance       | Increases | Decreases     | balance |
| Long-term loans                                      | 6,259,499,989 | -         | 6,259,499,989 | -       |
| Agribank – Quang Ngai<br>Province                    | 6,259,499,989 |           | 6,259,499,989 | -       |
| Total  | 6,259,499,989 | -         | 6,259,499,989 | -       |
| Of which   |               |           |               |         |
| Current portion of long-term loans due within 1 year | 6,259,499,989 |           |               | -       |
| Long-term loans and finance lease liabilities        | -             |           |               | -       |

The Company obtained a long-term loan from the Agribank of Quang Ngai Province under Loan Agreement No. 01/2009/VBAQNg-NC dated 18/03/2009, with a term of 180 months. The loan disbursement is structured based on the investment project. The purpose of the loan is to finance the investment costs of the Nuoc Trong Hydropower Plant Project. The interest rate is subject to Agribank's prevailing rates during different phases of the loan term. The loan is secured by assets to be created from the loan capital.

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

# 19. Owners' equity

# a. Statement of changes in owners' equity

|                  | Paid-in capital | Development<br>investment<br>fund | Undistributed<br>profit after tax | Total           |
|------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| As at 01/01/2023 | 108,020,530,000 | 12,282,153,128                    | 57,098,618,607                    | 177,401,301,735 |
| Increases        | -               | 2,759,221,846                     | 55,184,436,922                    | 57,943,658,768  |
| Decreases        | -               | -                                 | 57,552,142,192                    | 57,552,142,192  |
| As at 31/12/2023 | 108,020,530,000 | 15,041,374,974                    | 54,730,913,337                    | 177,792,818,311 |
| As at 01/01/2024 | 108,020,530,000 | 15,041,374,974                    | 54,730,913,337                    | 177,792,818,311 |
| Increases        | -               | 2,564,199,800                     | 51,283,995,995                    | 53,848,195,795  |
| Decreases        | -               |                                   | 45,056,165,100                    | 45,056,165,100  |
| As at 31/12/2024 | 108,020,530,000 | 17,605,574,774                    | 60,958,744,232                    | 186,584,849,006 |

# b. Undistributed profit after tax

| Year 2024      | Year 2023  |
|----------------|--|
| 54,730,913,337 | 57,098,618,607   |
| 51,283,995,995 | 55,184,436,922   |
| 45,056,165,100 | 57,552,142,192   |
| 29,125,712,500 | 30,429,592,500   |
| -              | - <u>-</u> - <u>-</u>  |
| -              | - 1  |
| 27,005,132,500 | 27,005,132,500   |
| 2,120,580,000  | 3,424,460,000  |
|                |  |
| 15,930,452,600 | 27,122,549,692   |
| 10,802,053,000 | ,  |
| 2,564,199,800  | 2,759,221,846  |
| 2,564,199,800  | 2,759,221,846  |
| 60,958,744,232 | 54,730,913,337   |
|                | 54,730,913,337<br>51,283,995,995<br>45,056,165,100<br>29,125,712,500<br>-<br>27,005,132,500<br>2,120,580,000<br>15,930,452,600<br>10,802,053,000<br>2,564,199,800<br>2,564,199,800 |

<sup>(\*)</sup> The Company distributed the profit for 2023 according to Resolution No. 14/2024/NQ-DHDCD of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, dated 15/04/2024;

#### 20. Revenue

|  | Q4 2024        | Q4 2023        |
|--|----------------|----------------|
| Revenue from sales of commercial electricity | 33,070,133,435 | 33,563,042,402 |
| Total  | 33,070,133,435 | 33,563,042,402 |

<sup>(\*\*)</sup> The Company made an interim profit distribution for 2024 in accordance with Resolution No. 14/2024/NQ-DHDCD of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated 15/04/2024: The first interim payment was made at a rate of 10% per share, as per Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT of the Board of Directors dated 07/08/2024 (payment date: 12/09/2024).

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

| 21. | Cost | of | goods | sold |
|-----|------|----|-------|------|
|-----|------|----|-------|------|

| 21. Cost of goods sold  | Q4 2024        | Q4 2023        |
|---|----------------|----------------|
| Cost of commercial electricity  | 14,088,982,441 | 14,252,277,678 |
| Total   | 14,088,982,441 | 14,252,277,678 |
| 22. Financial income  |                |                |
|   | Q4 2024        | Q4 2023        |
| Interest income from bank deposits and loans  | 23,679,555     | 106,326,693    |
| Total   | 23,679,555     | 106,326,693    |
| 23. Financial expenses  |                |                |
|   | Q4 2024        | Q4 2023        |
| Interest expenses   | 73,742,055     | 790,507,054    |
| Total   | 73,742,055     | 790,507,054    |
|   |                |                |
| 24. Administrative expenses   | Q4 2024        | Q4 2023        |
| Staff costs   | 1,369,315,214  | 1,352,888,155  |
| Depreciation and amortization expenses  | 51,386,217     | 51,386,217     |
| Outside service expenses  | 88,656,759     | 52,863,867     |
| Other cash expenses   | 145,450,465    | 247,659,851    |
| Total   | 1,654,808,655  | 1,704,798,090  |
| 25. Other income  |                |                |
| 25. Other mediae  | Q4 2024        | Q4 2023        |
| Bonus for achieving excellent performance in implementing tax policies and laws during the first eight months of 2024, contributing to the socio-economic development of Quang Ngai Province, according to Decision No. 1475/QD-UBND dated 06/10/2024 by the Chairman of Quang Ngai Provincial People's Committee | -<br>-         | 3,600,000      |
| Total   | -              | 3,600,000      |
| _   |                |                |
| 26. Current corporate income tax expense  | Q4 2024        | Q4 2023        |
| Accounting profit before tax  | 17,276,279,839 | 16,925,386,273 |
| Adjustments for taxable income  | 274,970,273    | 262,948,500    |
| - Incremental adjustment (non-deductible expenses)  | 274,970,273    | 262,948,500    |
| - Decremental adjustment  | ,              | -              |
| Total taxable income  | 17,551,250,112 | 17,188,334,773 |
| Current corporate income tax expense (*)  | 877,562,506    | 859,416,739    |
|   |                |                |

# For the 4th quarter of 2024

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

### 27. Basic earnings per share

|   | Q4 2024        | Q4 2023        |
|---|----------------|----------------|
| Profit after corporate income tax                     | 16,398,717,333 | 16,065,969,534 |
| Adjustments increasing or decreasing profit after tax |                |                |
| - Increasing  | -              | -              |
| - Decreasing  | -              |                |
| Earnings or loss attributable to common shareholders  | 16,398,717,333 | 16,065,969,534 |
| Weighted average number of common shares outstanding  | 10,802,053     | 10,802,053     |
| Basic and diluted earnings per share                  | 1,518          | 1,487          |
| 28. Operating expenses by element                     |                |                |
|   | Q4 2024        | Q4 2023        |
| Matariala aynangas                                    | 3 064 024 342  | 3 030 524 707  |

|  | Q4 2024        | Q4 2023        |
|--|----------------|----------------|
| Materials expenses                     | 3,964,924,342  | 3,939,524,707  |
| Labor costs                            | 2,850,545,625  | 2,837,263,498  |
| Depreciation and amortization expenses | 4,846,085,813  | 4,918,729,434  |
| Outside service expenses               | 170,632,816    | 132,287,461    |
| Other cash expenses                    | 3,911,602,500  | 4,129,270,668  |
| Total                                  | 15,743,791,096 | 15,957,075,768 |

# 29. Segment reporting

According to Vietnamese Accounting Standard No. 28 and the relevant guidelines, the Company is required to prepare segment reporting. Accordingly, a business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing related products or service (business segment) or providing goods or services in a specific economic environment (segment by geographical area) and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segment.

Based on the Company's actual operations, the Management assesses that business segments and segments by geographical area have no differences in bearing risks and obtaining returns. The Company operates in a single business segment, which is electricity generation and sales, and its geographical segment is Vietnam.

# 30. Risk management

# Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that it will be able to continue as a going concern while maximizing the return to shareholders through the optimization of the debt and equity balance.

# Financial risk management

Financial risks include market risk (including interest rate risk, exchange rate risk, price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk management: The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in interest rates and prices.

#### Interest rate risk management

The Company's interest rate risks mainly derive from interest bearing loans which are arranged. To minimize these risks, the Company has estimated the impact of borrowing costs to its periodic business results as well as making analysis and projection to select appropriate time to repay the loans. Ban The Management assesses that uncontrollable risks arising from fluctuations of interest rates are low.

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

# Price risk management

The Company engages in the electricity generation and commercial electricity trading, and as such, the raw materials required for production are insignificant. Therefore, the Company is less exposed to risks arising from fluctuations in the prices of materials used in its business operations.

### Credit risk management

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has only one customer, Central Power Corporation. Given the nature of the electricity trading business in Vietnam, the Management assesses that the Company has no significant exposure to credit risk with its customer.

### Liquidity risk management

To ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations, the Company manages liquidity risk by regularly monitoring and maintaining sufficient cash reserve, optimizing cash flows, making use of credit from customers and counterparties, controlling maturing liabilities in relative to maturing assets and the amount of funds can be generated within that period.

The Company's aggregate financial liabilities are categorized in line with their maturity as follows:

| 31/12/2024                          | Within 1 year | Over 1 year | Total         |
|-------------------------------------|---------------|-------------|---------------|
| Trade payables                      | 3,427,072,709 | -           | 3,427,072,709 |
| Accrued expenses                    | -             | -           | -             |
| Loans and finance lease liabilities | -             | -           | -             |
| Other payables                      | 499,606,000   | -           | 499,606,000   |
| Total                               | 3,926,678,709 | -           | 3,926,678,709 |

| 01/01/2024                          | Within 1 year  | Over 1 year | Total          |
|-------------------------------------|----------------|-------------|----------------|
| Trade payables                      | 1,809,284,255  | -           | 1,809,284,255  |
| Accrued expenses                    | -              | -           | -              |
| Loans and finance lease liabilities | 31,233,499,989 | -           | 31,233,499,989 |
| Other payables                      | 11,225,721,500 | -           | 11,225,721,500 |
| Total                               | 44,268,505,744 | -           | 44,268,505,744 |

The Management assesses that the Company is exposed to liquidity risk but believes that the Company can generate sufficient resources to meet its financial obligations as they fall due.

The Company's available financial assets are drawn up on a net asset basis as follows:

| 31/12/2024               | Within 1 year  | Over 1 year | Total          |
|--------------------------|----------------|-------------|----------------|
| Cash and cash equivalent | 21,156,348,340 | •           | 21,156,348,340 |
| Trade receivables        | 15,675,933,930 | • •         | 15,675,933,930 |
| Other receivables        | -              | -           | -              |
| Total                    | 36,832,282,270 | _           | 36,832,282,270 |



For the 4<sup>th</sup> quarter of 2024

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

| 01/01/2024               | Within 1 year  | Over 1 year | Total          |
|--------------------------|----------------|-------------|----------------|
| Cash and cash equivalent | 32,156,932,855 | -           | 32,156,932,855 |
| Trade receivables        | 15,744,396,756 | -           | 15,744,396,756 |
| Other receivables        | 2,800,000      | , -         | 2,800,000      |
| Total                    | 47,904,129,611 | -           | 47,904,129,611 |

# 31. Operating lease commitments

According to Official Letter No. 2894/UBND-CNXD dated 27/09/2007 by the Chairman of the Quang Ngai Provincial People's Committee and the Land Lease Agreement No. 200/HĐTD dated 30/12/2016 between the Quang Ngai Provincial People's Committee and Nuoc Trong Hydro-Power Joint Stock Company, the Company has leased 12,622.6 m² of land in Son Bao Commune, Son Ha District, Quang Ngai Province for the construction of the Nuoc Trong Hydropower Plant. Details are as follows:

- Lease term: 49 years from 11/10/2016 to 11/10/2065;
- Lease rate: VND63/m<sup>2</sup>/year, fixed for the first 5 years starting from 11/10/2016;
- Payment method: Annual payments, split into two installments per year.
- On 09/02/2017, the Quang Ngai Tax Department issued Decision No. 87/QĐ-CT, granting the Company an exemption from land lease fees for the period from 20/01/2017 to 11/10/2065.

# 32. Events after the balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the interim financial statements.

Ngo Trung Dung

**Director** 

Quang Ngai, 15 January 2025

Tran Duc Nhat

**Chief Accountant** 

**Tran Duc Nhat** 

**Preparer** 

